ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73 /2024../QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhóm đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng:

a) Đối tượng 1: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn Luật.

b) Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số; người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14; người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi; lao động nữ bị mất việc làm.

d) Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này.

e) Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ đào tạo cao nhất.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Điều 3. Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng nhóm đối tượng

1. Danh mục nghề đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổng hợp nhu cầu học nghề, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và nhu cầu của các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 2 Quyết định này.

4. Trường hợp các Sở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có sự thay đổi, chuyển giao về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thì Sở mới hoặc Sở tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được chuyển giao thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh mục nghề đào tạo, mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Những khóa đào tạo khai giảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện mức chi phí đào tạo cho từng nghề, mức hỗ trợ đối với từng nhóm đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(để b/c);*
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy *(để b/c);*
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh *(để b/c);*
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai;
- Công báo tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, NL, KHTH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Phụ lục

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG THAM GIA HỌC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 03 THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 73 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO *(đồng/người/khóa học)*					
		Thời gian *(tháng)*	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5
A. Nhóm nghề nông nghiệp							
1	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	4.000.000	3.400.000	2.800.000	2.400.000	1.800.000
2	Trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
3	Trồng cà phê	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
4	Trồng hồ tiêu	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
5	Trồng mía đường	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
6	Trồng nấm	3	4.000.000	3.400.000	2.800.000	2.400.000	1.800.000
		1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
7	Trồng rau an toàn	3	4.000.000	3.400.000	2.800.000	2.400.000	1.800.000
		1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
8	Trồng lúa năng suất cao	3	4.000.000	3.400.000	2.800.000	2.400.000	1.800.000
		1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
9	Trồng điều	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
10	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Trồng ngô	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
13	Trồng khoai lang, sắn	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
14	Trồng đậu tương, lạc	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
15	Trồng và chăm sóc cây chanh dây	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
16	Trồng và chăm sóc cây mắc	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO *(đồng/người/khóa học)*					
		Thời gian *(tháng)*	**Đối tượng 1**	**Đối tượng 2**	**Đối tượng 3**	**Đối tượng 4**	**Đối tượng 5**
	ca						
17	Trồng và khai thác rừng trồng	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
18	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
19	Nuôi và phòng bệnh cho trâu bò	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
20	Nuôi và phòng bệnh cho dê	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
21	Nuôi và phòng bệnh cho lợn	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
22	Nuôi và phòng bệnh cho gà	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
23	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi, thủy sản	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
24	Nuôi ong	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
25	Nuôi và đánh bắt cá lòng hồ	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
26	Nuôi cá nước ngọt	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
27	Trồng bơ	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
28	Trồng xoài	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
29	Trồng sầu riêng	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
30	Trồng hoa	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
31	Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
32	Trồng ớt	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
33	Trồng bí	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
34	Trồng cây, rau bằng công nghệ tưới nhỏ giọt	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
35	Trồng cây thuốc lá	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
36	Sơ chế yến	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
37	Trồng cây dược liệu	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
38	Kinh doanh nông nghiệp	1	1.700.000	1.500.000	1.400.000	1.300.000	1.200.000
B. Nhóm nghề phi nông nghiệp							
1	Kỹ thuật máy nông nghiệp	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Tin học văn phòng	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Điện dân dụng	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ Diezel 4 kỳ 1 xylanh	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Cắt may cơ bản	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
6	Sửa chữa máy cắt cỏ cầm tay, máy phun thuốc trừ sâu	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
7	Hàn	3,5	-	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO *(đồng/người/khóa học)*					
		Thời gian *(tháng)*	**Đối tượng 1**	**Đối tượng 2**	**Đối tượng 3**	**Đối tượng 4**	**Đối tượng 5**
		2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
8	Kỹ thuật xây dựng dân dụng	3,5	-	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
9	Lắp đặt và sửa chữa điện sinh hoạt	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
10	Sửa chữa máy cày công suất nhỏ	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
11	Sửa chữa, bảo dưỡng xe gắn máy	3,5	4.400.000	3.900.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
		2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
12	Dệt thổ cẩm	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
13	Mộc dân dụng	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
14	Sản xuất gạch tuy nel	1,5	2.300.000	2.000.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
15	Sản xuất gạch không nung	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
16	Mây – Tre đan	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
17	Dịch vụ chăm sóc gia đình	2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
18	Nghiệp vụ bảo mẫu	2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
19	Nghiệp vụ phục vụ bàn	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
20	Nghiệp vụ buồng	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
21	Nghiệp vụ lễ tân	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
22	Nghiệp vụ quản lý khách sạn nhà hàng	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
23	Đào tạo kỹ năng làm du lịch cộng đồng	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
24	Trình diễn cồng chiêng	1,5	-	2.100.000	1.800.000	1.600.000	1.400.000
25	Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa máy tính để bàn	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
26	Kỹ thuật chế biến món ăn	2	2.900.000	2.500.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
27	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000
28	Đào tạo lái xe và bảo dưỡng xe máy kéo nhỏ (hạng A4)	2	-	2.800.000	2.200.000	2.000.000	1.600.000

Ghi chú: "-" có nghĩa là không áp dụng.